TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 53/2025/DS-PT
Ngày: 22 - 4 - 2025
V/v tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản

NHÂN DANHNƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Đăng Huy

Các Thẩm phán: Ông Phạm Anh Tuyết

Bà Phạm Thúy Hằng

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Mai Trang – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương: Ông Nguyễn Văn Tưởng - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 22 tháng 4 năm 2025 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 134/2024/TLPT-DS ngày 10 tháng 12 năm 2024 về "*Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản*". Do bản án dân sự sơ thẩm số 18/2024/DS-ST ngày 27 tháng 9 năm 2024 của Toà án nhân dân huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 36/2025/QĐ-PT ngày 10 tháng 3 năm 2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Trần Đức T, sinh năm 1963; nơi đăng ký thường trú: Thôn A, xã Đ, huyện C, tỉnh Hải Dương; chỗ ở: Thôn C, xã C, huyện N, tỉnh Hải Dương; có mặt

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông T: Luật sư Nguyễn Trọng Q - Công ty L1 thuộc Đoàn luật sư thành phố H; địa chỉ: Số C, L, phường H, thành phố H, tỉnh Hải Dương. có mặt

- Bị đơn:

1. Ông Vương Văn D, sinh năm 1961; địa chỉ: Thôn U, xã M, huyện N, tinh H; có mặt

2. Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1970; địa chỉ: Thôn Đ, xã H, huyện N, tỉnh Hải Dương. có mặt

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà T1: Luật sư Dương Đức T2 – Văn phòng L2 thuộc Đoàn luật sư tỉnh H; địa chỉ: Số F Hồ T, phường T, thành phố H, tỉnh Hải Dương. có mặt

- **Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan**: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm

1972; địa chỉ: Thôn A, xã Đ, huyện C, tỉnh Hải Dương (bà H ủy quyền cho ông T). Có mặt

- **Người kháng cáo:** Bị đơn - ông Vương Văn D, bà Nguyễn Thị T1. Có mặt

Bản án không bị kháng nghị.

NỘI DUNG VỤ ÁN

1. Nguyên đơn ông Trần Đức T đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị H trình bày:

Vợ chồng ông bà có thuê đất ruộng màu của các hộ dân tại xã C, huyện N để trồng các loại cây như cà rốt, rau dưa cải, ngô và một vài cây gia vị. Năm 2019, ông bà trồng cà rốt, đến đầu tháng 02/2020 thì được thu hoạch. Trong số 20 mẫu cà rốt thì có 14 mẫu gieo hạt vào tháng 8/2019 và 06 mẫu gieo hạt tháng 9/2019. Ngày 17/02/2020, ông D, bà T1 đến hỏi mua cà rốt của vợ chồng ông bà. Ông D, bà T1 thoả thuận mua cả 20 mẫu. Trong đó có 14 mẫu cà rốt gieo hạt tháng 8/2019 với giá 14.500.000 đồng/sào x 140 sào = 2.030.000.000 đồng; 06 mẫu cà rốt gieo hạt tháng 9/2019 với giá 13.900.000 đồng/sào (cà non) x 60 sào = 834.000.000 đồng. Tổng số tiền ông D, bà T1 phải trả cho vợ chồng ông bà là 2.864.000.000 đồng. Khi mua bán hai bên có viết "*giấy biên nhận, mua và bán cà rốt"* ghi ngày 17/2/2020, cuối giấy bên người mua ông D, bà T1 ký, bên người bán ông T và bà H ký. Theo nội dung giấy biên nhận này thì ông D, bà T1 phải đặt cọc cho vợ chồng ông bà số tiền là 50.000.000 đồng ngay sau khi viết giấy biên nhận và giao tiếp 1.500.000.000 đồng vào tối ngày 17/02/2020. Sau khi viết giấy xong thì bà T1 chuyển tiền đặt cọc 50.000.000 đồng cho phía gia đình ông bà. Đến chiều tối cùng ngày tại nhà ông D, bà T1 đưa tiếp cho ông bà số tiền 1.200.000.000 đồng tiền mặt, ông bà yêu cầu bà T1 trả đủ số tiền 1.500.000.000 đồng theo thoả thuận thì bà T1 bảo chỉ có 1.200.000.000 đồng, số tiền 300.000.000 đồng vài hôm nữa bà sẽ trả nốt. Khoảng hơn một tháng sau bà T1 không trả cho ông bà số tiền 300.000.000 đồng như đã thoả thuận. Do sợ khi xảy ra tranh chấp phía ông D, bà T1 dựa vào "*giấy biên nhận, mua và bán cà rốt"* để nói là đã trả đủ số tiền 1.500.000.000đ như thỏa thuận cho ông bà nên bà H đã yêu cầu bà T1 viết lại *"giấy biên nhận mua cà rốt"* nhưng vẫn ghi ngày 17/2/2024 để thay thế *"giấy biên nhận, mua và bán cà rốt"*, cuối trang có chữ ký của người bán bà Nguyễn Thị H và người mua bà Nguyễn Thị T1. Theo giấy biên nhận này thì bà H và bà T1 ghi rõ số tiền đã giao ngày 17/2/2020 giao lần 1 là 50.000.000 đồng, lần 2 là 1.200.000.000 đồng; lần 3 ngày 03/3/2020 giao 500.000.000 đồng. Toàn bộ 03 lần giao tiền đều do bà T1 chuyển khoản và đưa tiền mặt. Khoảng giữa tháng 3/2020, anh D1 là con ông D đã trả thêm cho ông bà 500.000.000 đồng thay cho phía ông D, bà T1.

Sau khi thu hoạch cà rốt xong các bên thống nhất đo ruộng, tại thời điểm đo ruộng có mặt vợ chồng ông bà, ông D, bà T1, anh D1. Lúc đó, ông T, ông D, bà T1 ngồi trong lều còn bà H, anh D1 trực tiếp cùng đi đo ruộng cà rốt đã thu hoạch. Anh D1 là người đo máy, đọc số liệu cho bà H ghi vào số liệu diện tích từng thửa ruộng vào giấy. Ông T, bà H cung cấp 01 tờ giấy ghi *"Đo ruộng"* và xác định phần số thửa từ 1 đến 9 là bà H ghi, mỗi số tương ứng với số mét vuông của 01 thửa ruộng. Sau khi đo xong hết 9 thửa thì bà H và anh D1 cộng lại, anh D1 là người cộng và tính toán được tổng diện tích là hơn 20 mẫu. Ông D, bà T1 đã thanh toán cho ông bà 2.250.000.000 đồng, còn nợ 614.000.000 đồng. Ông, bà đã nhiều lần yêu cầu ông D, bà T1 thanh toán nốt số tiền còn nợ nhưng ông D, bà T1 không thanh toán cho vợ chồng ông bà. Nay ông bà yêu cầu Toà án buộc ông D, bà T1 phải thanh toán cho vợ chồng ông bà số nợ gốc là 614.000.000 đồng và lãi suất chậm thanh toán tính từ tháng 6/2020 theo quy định pháp luật.

2. *Bị đơn ông Vương Văn D trình bày*: Khoảng đầu năm 2020, ông và bà T1 bàn bạc làm ăn chung, ông bỏ công sức và kinh nghiệm còn bà T1 sẽ ứng tiền để mua cà rốt. Sau khi mua bán xong, trừ các chi phí phần còn lại sẽ chia đôi theo nguyên tắc được ăn thua chịu. Ông và bà T1 có mua cà rốt của nhiều hộ gia đình trong đó có mua cà rốt của ông T, bà H. Ông T, bà H nói cà rốt của họ là loại đẹp, có thương hiệu nên bán với giá cao, thấp thì không bán và cam kết bằng miệng là sau khi bán người mua vẫn sẽ chăm sóc, trông nom, bón phân, phun sâu, tưới nước cho đến khi thu hoạch xong. Sau đó, hai bên thoả thuận thống nhất giá mua tổng diện tích 20 mẫu. Trong đó, 14 mẫu cà gieo tháng 8/2019 mua với giá 14.500.000 đồng/01 sào, cà gieo tháng 9/2019 (cà non) mua với giá 13.900.000 đồng/01 sào. Sau khi thoả thuận xong, ông là người viết biên nhận, ông T bà H ký bên người bán, ông và bà T1 ký bên người mua. Các bên thống nhất là đặt cọc 50.000.000 đồng và bà T1 là người chuyển khoản cho phía ông T bà H, chuyển tiếp 1.500.000.000 đồng cho phía ông T bà H vào chiều ngày 17/02/2020 và hẹn trả nốt số tiền còn lại sau khi thu hoạch xong. Sau đó ông được biết bà T1 đã thanh toán cho ông T, bà H tổng số tiền là 1.750.000.000 đồng và ông bảo con trai là anh Vương Văn D1 mang trả cho ông T, bà H 500.000.000 đồng. Nguồn tiền là do ông thu gom và anh D1 trực tiếp đưa tiền cho ông T, bà H.

Sau khi bắt đầu vào thu hoạch cà rốt, trời mưa nhiều, sâu hại, nước ngập úng nhưng gia đình ông T, bà H không quan tâm trông nom, chăm sóc, không tháo nước để ngập úng cà rốt. Thời điểm này bùng dịch COVID 19 không thuê được người làm, không xuất khẩu được cà rốt nên ông và T1 bị thiệt hại lớn. Sau khi nhổ xong toàn bộ cà rốt đã mua, mọi người đo diện tích cà rốt đã thu hoạch. Sau khi thu hoạch xong bà T1 có điện tho ông T đến để chốt số liệu và thanh toán tiền nhưng vợ chồng ông T sợ ông và bà T1 xin bớt tiền nên không đến. Sau đó, thỉnh thoảng ông T đến nhà ông đòi số tiền 614.000.000 đồng. Nay ông T khởi

kiện đòi ông và bà T1 trả số tiền 614.000.000 đồng nợ chưa thanh toán và tiền lãi chậm thanh toán, ông không đồng ý vì số diện tích đo thực tế không đủ 20 mẫu, hơn nữa phía ông T, bà H cũng không có trách nhiệm trông nom cà rốt như cam kết làm ảnh hưởng thiệt hại cho ông và bà T1.

~~3.~~ *Bị đơn bà Nguyễn Thị T1 trình bày:* Bà và ông Vương Văn D có quan hệ làm ăn chung, đầu năm 2020 bà có đơn đặt hàng cà rốt để xuất khẩu, do không am hiểu về việc mua cà rốt nên bà liên hệ với ông D là người có kinh nghiệm mua bán cà rốt nhiều năm để đi xem giúp. Sau khi trao đổi thì bà và ông D thống nhất hợp tác cùng làm ăn thu mua cà rốt và bán sản phẩm theo nguyên tắc được ăn, thua chịu; sau khi hết vụ, trừ chi phí, số còn lại lỗ lãi đều chia đôi theo tỷ lệ 50:50. Việc thoả thuận này chỉ có bà với ông D thoả thuận không liên quan gì đến chồng bà và vợ ông D. Bà T1 cũng xác định việc bà và ông D thoả thuận mua bán cà rốt với vợ chồng ông T, bà H như lời trình bày của ông D. Tổng số tiền bà và ông D đã giao cho ông T, bà H là 2.250.000.000 đồng, trong đó bà trực tiếp trả cho ông T, bà H 1.750.000.000 đồng, còn 500.000.000 đồng do anh D1 (con trai ông D) đưa cho ông T, bà H. Sau khi giao tiền xong, gia đình ông T để ngập úng, không chăm sóc khiến cà rốt bị hư hỏng, cộng với dịch COVID bùng phát không xuất khẩu được cà rốt khiến bà và ông D bị thiệt hại nặng nề. Theo bà, khi thu hoạch thực tế sản lượng cà rốt chỉ tương ứng với diện tích khoảng 12 mẫu cà rốt, bà đã trả quá số tiền ông T, bà H bán cà rốt cho bà và ông D. Do vậy, ông T khởi kiện yêu cầu bà và ông D trả số tiền 614.000.000 đồng nợ chưa thanh toán và tiền lãi chậm thanh toán, bà không đồng ý.

Tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hoà giải, bà T1 giao nộp "đơn phản tố" ghi ngày 21/8/2024, nội dung: Bà xác định bà và ông D có ký hợp đồng mua bán cà rốt với ông T, bà H, bà đã thanh toán cho ông T, bà H là 1.750.000.000 đồng. Do tình hình dịch bệnh, ông T, bà H không chăm sóc để cà rốt bị ngập úng, thối dẫn đến khi thu hoạch sản lượng thực tế chỉ được 12 mẫu cà rốt tương đương 1.740.000.000 đồng. Như vậy, bà và ông D mỗi người chỉ phải trả vợ chồng ông T 870.000.000 đồng. Bà đã trả 1.750.000.000 đồng thì ông T phải trả lại cho bà 880.000.000 đồng còn ông D đã đưa cho ông T 500.000.000 đồng thì ông D phải có trách nhiệm trả cho ông T 370.000.000 đồng. Bà yêu cầu Tòa án giải quyết, nghĩa vụ trách nhiệm độc lập giữa bà và ông D với vợ chồng ông T và yêu cầu vợ chồng ông T, bà H phải trả bà số tiền 880.000.000 đồng.

Anh Vương Văn D1 - con trai ông D trình bày: Khoảng đầu năm 2020, ông D, bà T1 có thoả thuận làm ăn cùng nhau về việc mua bán, kinh doanh cà rốt. Việc thoả thuận này chỉ có ông D, bà T1 thỏa thuận với nhau. Anh và bà L - mẹ đẻ anh không biết. Thỉnh thoảng anh có giúp 1 số việc, trong đó, có trả cho ông T, bà H

500.000.000 đồng thay cho bố anh là ông D. Sau thời điểm thu hoạch cà rốt, ông T, bà H, ông D, bà T1 có đo diện tích cà rốt đã thu hoạch. Thời điểm đó, anh đi đo trực tiếp cùng với bà H. Anh là người đo máy, còn bà H ghi số liệu, khi đó anh nhớ diện tích đo chỉ có 12 mẫu. Sau khi đo xong anh còn ký xác nhận và nói cho ông D, bà T1 biết diện tích đo. Anh D1 xác định tại giấy "Đo ruộng" do phía ông T cung cấp cho Tòa án không phải là chữ viết của anh vì không có chữ ký của anh.

Bà Nguyễn Thị L - vợ ông D trình bày: Việc ông D, bà T1 với vợ chồng ông T làm ăn thế nào bà không tham gia, không thoả thuận và không liên quan, đề nghị Toà án không báo gọi bà.

Ông Trần Phúc B - chồng bà T1 trình bày: Năm 2020, bà T1 có hợp tác với ông D để mua bán cà rốt với ông T, bà H. Việc làm ăn này là việc riêng của bà T1 và bằng nguồn vốn riêng của bà T1. Bà T1 cũng không bàn bạc gì với ông. Ông xác định không có liên quan đến việc làm ăn này của bà T1.

Ông Đặng Văn T3 trình bày: Ông cùng vợ chồng ông T là người cùng thôn nhưng không có họ hàng. Ông làm nông nghiệp, có đấu thầu đất của các hộ dân xã C, huyện N để trồng cây hoa màu. Ngoài ra, ông còn làm dịch vụ cày, xới thuê cho nhiều hộ dân. Năm 2020, bà T3, ông D thuê ông cày, xới ruộng cà rốt mua của ông T, bà H ở xã C để phục vụ thu hoạch. Khi thuê, ông D, bà T3 chỉ báo cho ông biết vị trí ruộng cần cày. Sau đó, khi cày ông sẽ trực tiếp đo diện tích ruộng để yêu cầu bên thuê cày trả tiền. Năm đó, ông D, bà T3 thuê ông cày, xới ruộng cà rốt mua của nhà ông T, bà H ông đo khoảng hơn 20 mẫu. Khi thanh toán tiền cày, ông chỉ lấy tiền thuê cày 20 mẫu. Thời điểm đó giá dịch vụ cày là 100.000 đồng/sào, lẽ ra ông D, bà T3 phải trả cho ông là 20.000.000 đồng tiền thuê cày nhưng do giá xăng dầu giảm nên ông chỉ lấy 17.000.000 đồng, bớt 3.000.000 đồng. Sau khi cày xong, hai bên thanh toán cho nhau xong thì không viết giấy tờ gì.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 18/2024/DS-ST ngày 27 tháng 9 năm 2024 của Toà án nhân dân huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương đã quyết định: Chấp nhận toàn bộ kháng cáo của nguyên đơn, buộc ông D2 và bà T3 phải liên đới trả cho vợ chồng ông T, bà H tổng tiền gốc và lãi là 879.786.300 đồng, mỗi người phải chịu kỷ phần là 439.893.150 đồng. Ngoài ra bản án còn áp dụng điều luật, tuyên về án phí và chi phí giám định, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 22/10/2024, bị đơn ông Vương Văn D và bà Nguyễn Thị T1 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, không chấp nhận khởi kiện của ông T, cụ thể: Thứ nhất, về tố tụng phiên tòa mở lần 2 phía bị đơn vắng mặt do sự kiện bất khả kháng và trở ngại khách quan nhưng cấp sơ thẩm không hoãn

phiên tòa là không đảm bảo quyền lợi cho nguyên đơn. Thứ hai, diện tích mua bán cà rốt chỉ là 12 mẫu chứ không phải là 20 mẫu; thứ ba, thời hiệu khởi kiện của vụ án đã hết; thứ tư, phía nguyên đơn thiếu trách nhiệm trông nom, chăm sóc cà rốt gây thiệt hại cho bị đơn; thứ năm, bị đơn đã thanh toán thừa tiền cho nguyên đơn; bà T1 kháng cáo thêm nội dung tỷ lệ góp vốn giữa bà D và ông T là bằng nhau, bà T1 đã góp 1.750.000.000 đồng và ông D góp 500.000.000 đồng nên trường hợp xác định bị đơn phải trả tiền cho nguyên đơn thì cần xác định ông D có nghĩa vụ thanh toán số tiền còn lại cho ông T, bà H.

Quá trình chuẩn bị xét xử phúc thẩm, ông D và bà T1 thỏa thuận trong trường Tòa án buộc bị đơn phải trả toàn bộ tiền nợ gốc và lãi theo bản án sơ thẩm thì ông D đồng ý với kháng cáo của bà T1 về việc ông D sẽ trả cho nguyên đơn số tiền là 879.786.300 đồng, ông D không yêu cầu bà T1 phải có nghĩa vụ liên đới cùng trả tiền cho vợ chồng ông T

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- *Nguyên đơn* giữ nguyên yêu cầu khởi kiện không đồng ý với kháng cáo nguyên đơn, đề nghị ông D và bà T1 phải có nghĩa vụ liên đới trả tiền gốc và lãi cho ông T, bà H.

- *Bị đơn* giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Hai bên đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Người tham gia tố tụng và người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm.

Về nội dung: Giai đoạn phúc thẩm mặc dù ông D có ý kiến sẽ trả cho nguyên đơn số tiền là 879.786.300 đồng nếu trường hợp Tòa án tuyên buộc phải trả cho nguyên đơn mà không yêu cầu bà T1 phải có trách nhiệm liên đới tuy nhiên phía nguyên đơn không chấp nhận nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông D, bà T1; giữ nguyên bản án sơ thẩm. Ông D được miễn án phí dân sự phúc thẩm, bà T1 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Kháng cáo của đương sự trong thời hạn quy định tại Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự là kháng cáo hợp lệ được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xem xét kháng cáo của bị đơn:

[2.1] Về tố tụng: Ông D, bà T1 có mặt tại phiên tòa lần đầu, phiên tòa lần thứ hai đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng, không có lý do chính đáng nên cấp sơ thẩm xét xử vắng mặt ông D, bà T1 theo đúng quy định tại khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 2 Điều 229 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2.2] Về thời hiệu: Xác định đây là tranh chấp về thanh toán nghĩa vụ trả nợ nên không xem xét về thời hiệu khởi kiện, ngoài ra nguyên và bị đơn đều không xác định được chính xác thời điểm nguyên đơn bị xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Căn cứ Điều 184 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án chỉ được áp dụng quy định về thời hiệu trong trường hợp đương sự có yêu cầu trước khi Tòa án cấp sơ thẩm ra bản án tuy nhiên tại giai đoạn sơ thẩm các đương sự đều không có yêu cầu về áp dụng thời hiệu nên kháng cáo của bị đơn về nội dung này không có cơ sở chấp nhận.

[2.3] Về xác định diện tích mua bán cà rốt: Các đương sự đều thống nhất trình bày, bị đơn thỏa thuận mua 20 mẫu cà rốt của vợ chồng ông T nhưng phía bị đơn cho rằng khi thu hoạch thực tế chỉ khoảng 12 mẫu cà rốt. Hội đồng xét xử thấy rằng: Tại giấy biên nhận mua cà rốt ngày 17/2/2020, 02 bên thỏa thuận mua bán 20 mẫu cà rốt trong đó có 14 mẫu cà gieo tháng 8/2019 giá 14.500.000 đồng/sào, 06 mẫu cà tháng 9/2019 giá 13.900.000 đồng/sào phù hợp với giấy "Đo ruộng" thể hiện khi thu hoạch đã đo 9 thửa với diện tích tương đương 20 mẫu. Mặc dù anh D1 không thừa nhận chữ viết trong giấy này nhưng ông D, anh D1 không đề nghị giám định chữ viết, đồng thời chính anh D1 đã xác định có mang máy xuống đo ruộng, khi đo chỉ có anh và bà H xuống kiểm tra còn bà T1, ông D, ông T ngồi trong lều không ra, phù hợp với lời khai của bà H về việc chỉ có bà H và anh D1 cùng ra đo ruộng, anh D1 đo đọc cho bà H viết diện tích cụ thể từ 1-9 trong giấy "Đo ruộng". Ngoài ra lời khai của ông Đặng Văn T3 là người cày, xới ruộng để thu hoạch cà rốt xác định đã thu hoạch khoảng 20 mẫu cà rốt. Lời khai của chính bà T3 ngày 22/7/2024 phù hợp với 02 giấy biên nhận mua cà rốt ngày 17/2/2020 thể hiện 02 bên mua bán với nhau diện tích là 20 mẫu cà rốt. Phía bị đơn chỉ trình bày thu hoạch khoảng 12 mẫu nhưng không đưa ra căn cứ chứng minh trong khi phía nguyên đơn không thừa nhận. Đồng thời nếu theo bị đơn cho rằng là diện tích là 12 mẫu thì phải trả cho nguyên đơn 1.740.00.000 đồng nhưng thực tế đã đưa cho nguyên đơn 2.250.000.000 đồng nhưng lại không có ý kiến gì về việc đòi lại tiền thừa là mâu thuẫn với chính lời khai của bị đơn. Do đó căn cứ vào các chứng cứ trên xác định diện tích cà rốt mua bán của 02 bên là 20 mẫu

[2.4] Về việc vi phạm nghĩa vụ trông nom: Bà T3, ông D cho rằng vợ chồng ông T có cam kết bằng miệng có trách nhiệm chăm sóc cà rốt đến khi thu hoạch xong đam bảo chất lượng nhưng vợ chồng ông T không thừa nhận việc này trong khi trong cả 02 Biên bản nhận mua cà rốt ngày 17/2/2020 đều thể hiện hai bên mua bán được ăn thua chịu, không thể hiện trách nhiệm trông nom, chăm sóc của vợ chồng ông T tức là 02 bên đã thỏa thuận mua đứt bán đoạn. Ông D cũng thừa nhận các lần giao dịch mua bán cà rốt với nhà ông T trước đó đều có thể thu hoạch ngay và ông T không phải có nghĩa vụ chăm sóc. Ngoài ra, phía bị đơn cũng không

đưa ra được căn cứ để chứng minh số lượng cà rốt thu mua có chất lượng kém, bị thối, hỏng nhiều.

[2.5] Về nghĩa vụ thanh toán: Như đã nhận định ở trên, xác định số diện tích cà rốt là 20 mẫu tổng giá trị mua bán là 2.864.000.000 đồng. Các đương sự đều thừa nhận phía bị đơn đã thanh toán 2.250.000.00 đồng nên xác định phía bị đơn còn nợ ông T, bà H 614.000.000 đồng. Về nghĩa vụ trả lãi: Tại giấy biên nhận ngày 17/2/2020 các đương sự đều xác định số tiền còn lại sẽ thanh toán sau khi thu hoạch xong. Tuy nhiên, các bên đều không xác định được ngày cụ thể mà chỉ xác định thu hoạch vào khoảng tháng 5/2020. Đồng thời trong hợp đồng không ghi lãi suất nên cấp sơ thẩm tính lãi từ ngày 01/6/2020 đến ngày xét xử với mức lãi suất là 10%/năm là đúng quy định tại khoản 2,3 Điều 440, Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự. Giai đoạn phúc thẩm, ông D và bà T3 cùng thống nhất về việc ông D sẽ trả cho nguyên đơn số tiền gốc và lãi tổng là 879.786.300 đồng, ông D không yêu cầu bà T3 phải có nghĩa vụ liên đới cùng trả tiền cho vợ chồng ông T tuy nhiên nguyên đơn không chấp nhận. Lời khai của bà T3 ngày 22/7/2024 đã tự khai "chúng tôi (bà T3 và ông D) thống nhất là hợp tác mua bán cà rốt và bán sản phẩm được ăn thua chịu lãi chia đôi, lỗ chia đôi, đóng góp vốn trên nguyên tắc 50/50. Mặc dù cả ông D và bà T3 đều xác định bà T3 đã góp 1.750.000.000 đồng, ông D góp 500.000.000 đồng nhưng khi ông D và bà T3 thỏa thuận việc mua bán cà rốt đã xác định nguyên tắc góp vốn là 50/50. Khi thỏa thuận mua bán cà rốt, cả ông D và bà T3 cùng đứng ra giao dịch với ông T, bà H. Giai đoạn phúc thẩm mặc dù ông D, bà T3 thỏa thuận trường hợp Tòa án buộc bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn tiền nợ gốc và lãi thì ông D sẽ có trách nhiệm trả cho ông T toàn bộ chi phí, không yêu cầu bà T3 phải cùng liên đới cùng tuy nhiên nguyên đơn không đồng ý thỏa thuận này mà vẫn có yêu cầu ông D, bà T3 cùng có trách nhiệm liên đới trả cho ông T. Do xác định bị đơn vi phạm nghĩa vụ trả nợ và có trách nhiệm trả nợ cho nguyên đơn nên cần phải xác định nghĩa vụ trả nợ mỗi bên một nửa như sơ thẩm xác định.

Từ những phân tích trên xác định toàn bộ kháng cáo của bị đơn không có cơ sở chấp nhận, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Về án phí phúc thẩm: Bị đơn kháng cáo không được chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm tuy nhiên ông D là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm,

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy

định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của ông Vương Văn D và bà Nguyễn Thị T1. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 18/2024/DS-ST ngày 27/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông Vương Văn D. Bà Nguyễn Thị T1 phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, đối trừ với số tiền 300.000 đồng bà T1 đã nộp theo biên lai thu số 0000248 ngày 22/10/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương, bà T1 đã thi hành xong.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án phúc thẩm.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Hải Dương;
- TAND huyện Nam Sách;
- Chi cục THADS huyện Nam Sách;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Bùi Đăng Huy